

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh P

Bản án số: 01/2024/DS-ST
Ngày 26-9-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QN, TỈNH SƠN LA

- **Thành phần H đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương

Các H thẩm nhân dân:

1. Bà Lò Thị Hoan

2. Bà Vũ Thị Thu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Cẩm Hải Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện QN, tỉnh Sơn La.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện QN, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:** Ông Lữ Văn Minh - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện QN, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2024 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Anh P, sinh năm 1960.

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1960.

Cùng trú tại: Tổ 2, phường CS, thành phố SL, tỉnh Sơn La. đều có mặt tại phiên tòa.

- **Bị đơn:** Ông Cẩm Văn H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Bản MG, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Vắng mặt tại phiên tòa. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Bà Trần Thị T trình bày:*

Gia đình ông Nguyễn Anh P và bà Trần Thị T được Ủy ban nhân dân thành phố SL cho phép hành nghề kinh doanh Dịch vụ cầm đồ và cho vay, theo giấy phép kinh doanh số 24A8002227, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 28/12/2011. Ông Cầm Văn H trước đây là bộ đội công tác tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La, hay qua lại gia đình ông P bà T chơi nên có quen biết gia đình ông P bà T. Nay ông H đã chuyển công tác về Ban Chỉ Huy Quân sự huyện QN. Đến nay đã nghỉ chế độ. Kể từ ngày 19/4/2021 đến ngày 15/4/2022, ông H đã vay của gia đình ông P bà T số tiền là 184.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1,7%/tháng, số tiền trên ông H vay thành 02 lần: Lần 1: Ngày 19/4/2021, ông Cầm Văn H vay số tiền 110.000.000 đồng, thời gian vay 06 tháng từ ngày 19/4/2021 đến ngày 19/10/2021. Lần 2: Ngày 15/4/2022, ông Cầm Văn H tiếp tục đến gia đình ông P bà T vay số tiền 74.000.000 đồng, thời gian vay 06 tháng, kể từ ngày 15/4/2022 đến ngày 15/10/2022. Cụ thể như sau: Khoản vay lần 1: Số tiền gốc cộng lãi tính đến ngày 31/03/2023 là 154.880.000 đồng. Khoản vay lần 2: Số tiền gốc cộng lãi tính đến ngày 31/3/2023 là 89.096.000 đồng. Tổng hai khoản vay cộng lại là: 243.976.000 đồng. Nhưng khi đó ông Cầm Văn H trình bày do bản thân đang gặp nhiều khó khăn nên ông P bà T tự nguyện cho ông H 23.976.000 đồng; 15.500.000 đồng ông H đã trả cho ông P bà T. Số tiền ông H còn phải trả cho gia đình ông P bà T là 204.500.000 đồng, không tính lãi. Số tiền trên được tính đến ngày 31/3/2023 là ngày Ban Chỉ Huy Quân sự huyện QN giải quyết. Ông Cầm Văn H cam kết trả cho gia đình ông P bà T mỗi tháng ba triệu đồng và sẽ trả hết số tiền trên vào quý 2 năm 2024. Nhưng kể từ ngày giải quyết đến nay, ông H mới trả cho gia đình ông bà được 15.500.000 đồng. Số tiền lãi ông H trả còn thiếu là 10.900.000 đồng. Ông P bà T đề nghị Tòa án nhân dân huyện QN buộc ông Cầm Văn H trả cho ông bà số tiền là 204.500.000 đồng và tiền lãi từ ngày 09/5/2024 cho đến tháng 9 năm 2024 là 1.227.000 đồng. Tổng cộng là 205.727.000đ (Hai trăm linh năm triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn).

Ông Nguyễn Anh P trình bày: Ông Nguyễn Anh P là chồng của bà Trần Thị T. Ông nhất trí với ý kiến của bà T. Ông xác định số tiền mà bà T cho ông H vay là tài sản chung của vợ chồng. Ông đồng ý với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông H phải trả số tiền 204.500.000 đồng và lãi suất từ tháng 5/2024 đến tháng 9/2024.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Cầm Văn H trình bày:*

Vào ngày 15/6/2020 ông có vay của bà Trần Thị T tại Tổ 2, phường CS, thành phố SL với số tiền là 15.000.000 đồng với lãi suất là 5000đ/1.000.000đ/1 ngày.

Vào ngày 15/7/2020 ông có vay thêm 30.000.000 đồng, lãi suất ngày 5000đ/1.000.000đ/1 ngày. Đến nay ông đã trả được tiền lãi cho bà Trần Thị T

với số tiền là 41.000.000 đồng. Ông trình bày tại sao có khoản vay 110.000.000 đồng là bởi sau một năm ông không trả được gốc và lãi nên sau một năm cộng gộp vào thành 110.000.000 đồng và sau gần một năm nữa tiền lãi của 110.000.000 đồng thành 74.000.000 đồng. Thực tế số tiền 110.000.000 đồng và 74.000.000 đồng ông không được cầm tiền mặt vì thực tế ông chỉ được cầm 45.000.000 đồng. Đến nay ông đã trả tiền lãi được 41.000.000 đồng. Ông xin được trả lại số tiền gốc 45.000.000 đồng và số tiền lãi của số tiền 45.000.000 đồng từ giờ đến cuối năm 2024.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện QN, tỉnh Sơn La.

- Về nội dung:

+ Về việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc 204.500.000đ và tiền lãi là 1.227.000đ:

Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải, bị đơn ông Cẩm Văn H thừa nhận có vay của nguyên đơn ông, bà P, T, nhưng số tiền vay ban đầu là 45.000.000đ chứ không phải là 204.500.000đ và ông đã trả cho gia đình ông P được 41.000.000đ. Nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc gia đình ông P, bà T cho vay nặng lãi và đã trả cho nguyên đơn số tiền 41.000.000đ. Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Anh P là vợ chồng, số tiền cho ông H vay là tài sản chung của vợ chồng. Do đó đề nghị H đồng ý xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Cẩm Văn H phải trả cho ông Nguyễn Anh P và bà Trần Thị T số tiền gốc và lãi là 205.727.000đ (Hai trăm linh năm triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Về án phí: Bị đơn Cẩm Văn H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật để sung ngân sách Nhà nước.

Đề nghị HĐXX xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T và ông Nguyễn Anh P theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả số tiền gốc đã vay và trả lãi phát sinh. Bị đơn ông Cẩm Văn H hiện đang cư trú tại Bản MG, xã MG, huyện QN, tỉnh Sơn La. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định quan hệ

tranh chấp là “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thẩm quyền giải quyết thuộc về Tòa án nhân dân huyện QN, tỉnh Sơn La.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn : Trước ngày mở phiên tòa, ông Chăm Văn H đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Áp dụng pháp luật giải quyết: Giao dịch dân sự vay tài sản giữa ông Nguyễn Anh P, bà Trần Thị T với ông Chăm Văn H trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của giao dịch dân sự phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, có giá trị pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, nên căn cứ vào các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[2] Về nội dung: Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ là 204.500.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Tại giấy vay tiền đề ngày 19/4/2021 đã thể hiện ông H có vay của bà T số tiền 110.000.000 đồng, thời gian vay 03 tháng kể từ ngày 19/4/2021 đến ngày 19/7/2021; tại giấy vay tiền đề ngày 15/4/2022 thể hiện ông H có vay của ông P số tiền 74.000.000 đồng từ ngày 15/4/2022, lãi xuất 1,7%/tháng, trả lãi theo quý, 03 tháng một lần. Thời gian thanh toán hết nợ vào quý 2 năm 2023. Tại Biên bản về việc gặp gỡ xác minh vụ việc Chăm Văn H có đơn của ông Nguyễn Anh P vào ngày 31/3/2023 giữa đại diện Ban Chỉ huy Quân sự huyện QN, ông Nguyễn Anh P và ông Chăm Văn H; bản cam kết ngày 05/4/2023 thể hiện từ năm 2021-2022 đến nay ông H có vay của ông P bà T số tiền 184.000.000 đồng và số tiền lãi 36.000.000 đồng. Cộng cả gốc và lãi vào thành 220.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông P bà T thừa nhận ông H đã trả cho ông bà số tiền 15.500.000 đồng, ông P bà T yêu cầu ông H trả cho ông bà số tiền gốc 204.500.000 đồng và tiền lãi là 1.227.000đ.

Tại biên bản tự khai ông H chỉ thừa nhận có vay của ông P bà T số tiền 45.000.000 đồng, đến nay ông H đã trả được tiền lãi cho ông P bà T với số tiền 41.000.000 đồng. Thực tế số tiền 110.000.000 đồng và 74.000.000 đồng ông không được cầm tiền mặt, ông chỉ được cầm 45.000.000 đồng. Ông xin được trả lại số tiền gốc 45.000.000 đồng và số tiền lãi của số tiền 45.000.000 đồng từ giờ đến cuối năm 2024. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông H không đưa ra được căn cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Tại phiên hòa giải ngày 28/5/2024 ông H cũng nhất trí trả tiền lãi cho ông P, bà T với lãi xuất thỏa thuận là 1,5%/tháng, tính từ tháng 5/2024.

Căn cứ bản gốc giấy vay tiền, biên bản làm việc và bản cam kết, căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn có đủ căn cứ xác định ngày 19/4/2021 và ngày 15/4/2022, bản cam kết ngày 05/4/2023, ông Chăm Văn H có vay của bà Trần Thị T số tiền 220.000.000.đồng, sau đó đã trả được 15.500.000 đồng. Đến hạn ông H không trả tiền vay, ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Nay bà T khởi kiện yêu cầu H trả số tiền gốc 204.500.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh từ tháng 5 năm 2024 đến tháng 9 năm 2024 là phù hợp với các Điều 357, 463, 466, 468 , 470 của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Số tiền 204.500.000 đồng bà T cho

ông H vay là tài sản chung của vợ chồng bà T và ông P. Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử buộc ông H trả tiền vay cho bà T và ông P.

Ông Cẩm Văn H là bị đơn xác định có nợ tiền gia đình bà T là có thật, xong cụ thể số tiền gốc không phải là như bà T trình bày và gia đình bà T cho ông vay lãi xuất là lãi ngày. Giấy biên nhận và bản cam kết bà T xuất trình tại Tòa án là do ông ký và viết. Tòa án đã yêu cầu ông xuất trình chứng cứ, ông H không xuất trình được. Tòa án giao thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H cũng không xuất trình chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình. Do đó lời khai của ông H là không có căn cứ. Tại phiên hòa giải ông H xin gia đình bà T giảm cho ông tiền vay và ông xin chịu lãi xuất là 1,5%/tháng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc bị đơn ông Cẩm Văn H phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Anh P và bà Trần Thị T số tiền gốc là 204.500.000đ (Hai trăm linh bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh từ tháng 5 năm 2024 đến tháng 9 năm 2024 là 1.227.000đ (Một triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng)

[3] Về án phí dân sự: Nguyên đơn được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do đã trên 60 tuổi và yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 147 của BLTT dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 20/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc H về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án..

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 266, 271; khoản 1 Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468 , 470 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc H quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Anh P và bà Trần Thị T đối với ông Cẩm Văn H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bị đơn ông Cẩm Văn H phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Anh P, bà Trần Thị T số tiền cả gốc và lãi là 205.727.000đ (Hai trăm linh năm triệu

bảy trăm hai bảy nghìn đồng).

3. Về án phí sơ thẩm dân sự: Bị đơn ông Cầm Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.286.350đ (Mười triệu hai trăm tám sáu nghìn ba trăm năm mươi đồng).

Ông Nguyễn Anh P, bà Trần Thị T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: *Kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp, cơ quan Thi hành án ra quyết định thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nợ trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.*

- *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện QN;
- Chi cục THADS huyện QN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. H ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thanh Hương

